

Hà Nội, Ngày 18 tháng 5 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH
CỦA CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Ban hành hướng dẫn kiểm tra chất lượng
xe máy chuyên dùng nhập khẩu theo Quyết định số 50/2006/QĐ-TTg

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 2570/2003/QĐ-BGTVT ngày 29/08/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đăng kiểm Việt nam;

Căn cứ Danh mục sản phẩm, hàng hóa phải kiểm tra về chất lượng, ban hành kèm theo Quyết định số 50/2006/QĐ-TTg ngày 7 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Chất lượng Xe cơ giới,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này “Hướng dẫn kiểm tra chất lượng xe máy chuyên dùng nhập khẩu theo Quyết định số 50/2006/QĐ-TTg”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày kí. Các qui định của Cục Đăng kiểm Việt Nam trước đây trái với Quyết định này đều được bãi bỏ.

Điều 3. Trưởng phòng Chất lượng Xe cơ giới; Trưởng phòng Công nghiệp; Trưởng phòng Đường sắt; Thủ trưởng các Đơn vị trực thuộc Cục có liên quan; các Tổ chức, cá nhân nhập khẩu căn cứ trong phạm vi trách nhiệm của mình để thi hành quyết định này./.

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐKVN
Đã ký: Nguyễn Văn Ban

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Số: 2201 /SY

Nơi nhận:

- Các đơn vị thuộc TCHQ;
- Lưu VT.

SAO Y BẢN CHÍNH

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2006

TL.TỔNG CỤC TRƯỞNG
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHO CHÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Đình Phiên

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 50/2006/QĐ-TTg

(Ban hành kèm theo Quyết định số 163 /ĐKVN
ngày 18 tháng 5 năm 2006 của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam)

1 Qui định chung

1.1 Phạm vi áp dụng

Hướng dẫn này áp dụng trong công tác kiểm tra chất lượng xe máy chuyên dùng (XMCD) nhập khẩu nêu tại mục 5 trong Danh mục sản phẩm, hàng hoá phải kiểm tra về chất lượng, ban hành kèm theo Quyết định số 50/2006/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ.

1.2 Đối tượng kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu

Những loại XMCD dưới đây phải kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu:

- a) Máy ủi, máy xúc, máy đào, máy cạp, máy san, máy đặt ống, máy đầm, xe lăn đường, máy nén, máy khoan, máy đóng cọc, máy nhổ cọc loại tự hành;
- b) Xe nâng hàng loại tự hành;
- c) Cần trục bánh lốp, cần trục bánh xích.

1.3 Đối tượng không kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu

Những loại máy móc, thiết bị sau đây không phải thực hiện kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu, bao gồm:

- a) Cần cầu của tàu, cần trục (trừ cần trục bánh lốp, cần trục bánh xích), khung nâng di động;
- b) Máy nâng hạ, xếp dỡ hàng;
- c) Cầu trục, cổng trục;
- d) Nồi hơi, bình chịu áp lực.

Những loại máy móc, thiết bị nêu trên sẽ được kiểm tra chất lượng, an toàn kĩ thuật khi lắp ráp và trong quá trình sử dụng.

2 Đăng kí kiểm tra

2.1 Hồ sơ đăng ký kiểm tra

Hồ sơ đăng kí kiểm tra (HSĐKKT) do Tổ chức/cá nhân nhập khẩu lập gồm có:

a) Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng XMCD nhập khẩu theo mẫu tại **Phụ lục 1** kèm theo Bản kê chi tiết XMCD nhập khẩu theo mẫu tại **Phụ lục 2**.

b) Chứng từ nhập khẩu: Hoá đơn thương mại (Commercial Invoice), bản sao, có xác nhận của Tổ chức/cá nhân nhập khẩu.

c) Hồ sơ kỹ thuật

- Đối với XMCD đã qua sử dụng, hồ sơ kỹ thuật là một trong các loại giấy tờ sau đây:

+ Tài liệu kỹ thuật của XMCD đăng ký kiểm tra (bản chính hoặc bản sao), có xác nhận của Tổ chức/cá nhân nhập khẩu;

+ Bản đăng ký thông số kỹ thuật XMCD nhập khẩu do Tổ chức/cá nhân nhập khẩu lập theo mẫu tại **Phụ lục 3**.

- Đối với XMCD chưa qua sử dụng, hồ sơ kỹ thuật bao gồm:

+ Tài liệu kỹ thuật của XMCD đăng ký kiểm tra (bản chính hoặc bản sao), có xác nhận của Tổ chức/cá nhân nhập khẩu;

+ Bản chính Giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất (C/Q) cấp cho XMCD.

2.2 Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra

a) Trường hợp XMCD có hồ sơ hợp lệ theo qui định tại mục 2.1 thì Đội kiểm tra khu vực thực hiện như sau:

- Vào sổ đăng ký kiểm tra, cấp sổ đăng ký kiểm tra;

- Xác nhận vào Giấy đăng ký kiểm tra;

- Sao lưu Giấy đăng ký kiểm tra kèm theo Bản kê chi tiết XMCD nhập khẩu trước khi chuyển bản chính các giấy tờ trên tới Tổ chức, cá nhân nhập khẩu;

- Lập Phiếu kiểm soát quá trình kiểm tra XMCD nhập khẩu theo mẫu tại **Phụ lục 4**.

b) Trường hợp XMCD không đủ hồ sơ hoặc có hồ sơ không đúng theo qui định thì Đội kiểm tra khu vực thông báo bằng văn bản để Tổ chức, cá nhân nhập khẩu bổ sung hoàn thiện.

c) Việc xử lý hồ sơ nêu trên được thực hiện trong vòng 1 ngày làm việc.

2.3 Địa điểm làm thủ tục đăng ký kiểm tra

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp HSDKKT cho cục Đăng kiểm Việt Nam tại các địa điểm sau đây:

a) Đội kiểm tra khu vực I

Địa chỉ: 18 Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 04-7684729, Fax: 04-7894773

b) **Đội kiểm tra khu vực II**

Địa chỉ: 16 Trần Hưng Đạo, Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Điện thoại: 031-823586, Fax: 031-823586

c) **Đội kiểm tra khu vực III**

Địa chỉ: 160 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08-9330847, Fax: 08-9330847

d) **Đội kiểm tra khu vực IV**

Địa chỉ: 128 Bạch Đằng, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Điện thoại: 0511-810764, Fax: 0511-810764

e) **Đội kiểm tra khu vực V**

Địa chỉ: 63 Lê Thánh Tông, Tp. Hạ Long, Quảng Ninh
Điện thoại: 033-821792, Fax: 033- 823086

Số lượng và địa chỉ của địa điểm làm thủ tục đăng kí kiểm tra có thể thay đổi và được Cục Đăng kiểm Việt nam thông báo tại từng thời điểm thích hợp.

3 Miễn kiểm tra xe

3.1 Đối tượng miễn kiểm tra xe

Miễn kiểm tra xe đối với các loại XMCD sau nếu có Tờ khai hàng hoá nhập khẩu (Tờ khai Hải quan) có ghi số khung, số máy hoặc số nhận dạng và có hồ sơ kĩ thuật hợp lệ theo qui định tại điểm c, Mục 2.1:

a) XMCD chưa qua sử dụng;

b) Các loại XMCD đã qua sử dụng không yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, có vận tốc di chuyển không lớn và là đối tượng phải được kiểm tra an toàn kĩ thuật và bảo vệ môi trường trước khi đưa vào sử dụng, gồm: máy ủi, máy xúc, máy đào, máy cạp, máy san, máy đặt ống, máy đầm, xe lăn đường, máy nén, máy khoan, máy đóng cọc, máy nhổ cọc, xe nâng hàng loại tự hành.

3.2 Xử lý các trường hợp đặc biệt

a) Trường hợp trong Tờ khai Hải quan không ghi số khung, số máy hoặc số nhận dạng thì phải bổ sung bản cà số khung, cà số máy hoặc số nhận dạng của XMCD được cơ quan Hải quan xác nhận.

b) Trường hợp Tổ chức, cá nhân nhập khẩu không thể cung cấp được:

- Bản cà số khung, số máy hoặc số nhận dạng của XMCD có xác nhận của cơ quan Hải quan hoặc

- Số khung, số máy đầy đủ của XMCD

Đội kiểm tra khu vực sẽ tiến hành kiểm tra xe để xác định các nội dung có liên quan đến số khung, số máy.

c) Trường hợp Tổ chức, cá nhân nhập khẩu không thể cung cấp được Hồ sơ kỹ thuật của XMCD phù hợp với loại đăng ký kiểm tra, Đội kiểm tra khu vực sẽ tiến hành kiểm tra xe theo Mục 4.2.

4 Kiểm tra xe

4.1 Đối tượng kiểm tra xe

Việc kiểm tra xe áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

- a) Cần trục bánh lốp, cần trục bánh xích đã qua sử dụng;
- b) Các loại XMCD nêu tại khoản c, Mục 3.2.

4.2 Tiến hành kiểm tra xe

a) XMCD nhập khẩu được kiểm tra từng chiếc căn cứ theo các chỉ tiêu về chất lượng, an toàn kỹ thuật nêu trong 22TCN 287-01: Tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng đường bộ. Do điều kiện vị trí kiểm tra không cho phép nên không yêu cầu kiểm tra hiệu quả phanh.

b) Khi có nhu cầu kiểm tra XMCD, Tổ chức, cá nhân nhập khẩu chuyển bổ sung bản sao Tờ khai Hải quan và Phiếu đề nghị kiểm tra XMCD (Phụ lục 5) tới Đội kiểm tra khu vực; chuẩn bị xe và các điều kiện cần thiết để việc kiểm tra xe tiến hành thuận lợi và an toàn.

c) Kết quả kiểm tra XMCD được ghi nhận đầy đủ theo Biên bản kiểm tra kiểm tra chất lượng xe máy chuyên dùng nhập khẩu theo mẫu tại Phụ lục 6 (sau đây gọi tắt là Biên bản kiểm tra).

Trong quá trình lập Biên bản kiểm tra, cột kết luận (K/L) được thống nhất viết như sau:

"Đ" - Hàng mục đạt yêu cầu kiểm tra

"KĐ" - Hàng mục không đạt yêu cầu kiểm tra

"/" - Hàng mục không có (không áp dụng) ở XMCD đang kiểm tra

Biên bản kiểm tra phải được đại diện của Tổ chức, cá nhân nhập khẩu chứng kiến việc kiểm tra ký xác nhận.

5 Chứng chỉ chất lượng và các vấn đề liên quan

5.1 Chứng chỉ chất lượng

a) Đối với XMCD có hồ sơ hợp lệ và phù hợp với số khung, số máy hoặc số nhận dạng được cấp Giấy chứng nhận chất lượng xe máy chuyên dùng nhập khẩu theo mẫu tại **Phụ lục 7**;

b) Đối với XMCD có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận chất lượng xe máy chuyên dùng nhập khẩu theo mẫu tại **Phụ lục 8**;

c) Đối với XMCD qua kiểm tra không đạt yêu cầu được cấp Thông báo không đạt chất lượng xe máy chuyên dùng nhập khẩu theo mẫu tại **Phụ lục 9**.

5.2 Xử lý các trường hợp đặc biệt khi lập chứng chỉ chất lượng

a) Tên gọi của XMCD:

Tên gọi của XMCD phải ghi thống nhất theo qui định tại **Phụ lục 10**; Trường hợp trong Phụ lục 10 không có loại XMCD đang kiểm tra, các Đội kiểm tra khu vực phải báo cáo Ban XMCD để có hướng giải quyết.

b) Năm sản xuất:

Đối với những XMCD không thể xác định được năm sản xuất, tại vị trí ghi năm sản xuất ghi: *không xác định*;

c) Số khung, số máy:

- Đối với những XMCD không có số khung, số máy thì ghi số xê ri sản xuất hoặc số nhận dạng trên êtôket gắn trên XMCD hoặc gắn trên động cơ.

- Đối với những XMCD không thể xác định được số khung, số máy, số sê ri, số nhận dạng thì tại vị trí ghi số khung, số máy ghi: *không xác định*.

d) Đặc tính kỹ thuật cơ bản:

Các đặc tính kỹ thuật cơ bản của XMCD phải ghi thống nhất theo qui định tại **Phụ lục 11**; Trường hợp trong Phụ lục 11 không có XMCD đang kiểm tra, các Đội kiểm tra khu vực phải báo cáo Ban XMCD để có hướng giải quyết.

e) Các kí hiệu, mã số:

Các kí hiệu, mã số sử dụng trong quá trình kiểm tra phải được ghi thống nhất theo qui định tại **Phụ lục 12**.

5.3 Soát xét, thẩm định nội dung chứng chỉ chất lượng

a) Đội trưởng Đội kiểm tra khu vực chịu trách nhiệm soát xét sự phù hợp của các nội dung của bản thảo chứng chỉ chất lượng với các qui định hiện hành và tài liệu có trong hồ sơ kiểm tra XMCD nhập khẩu trước khi chuyển để lưu trữ.

b) Ban nghiệp vụ sẽ thẩm định nội dung của các bản thảo chứng chỉ chất lượng lần cuối trước khi in. Trường hợp có sự sai sót, Ban nghiệp vụ yêu cầu Đội kiểm tra khu vực bổ sung, sửa đổi.

5.4 In chứng chỉ chất lượng

a) Giấy chứng nhận chất lượng xe máy chuyên dùng nhập khẩu theo mẫu tại Phụ lục 7 được in thành 2 Liên có nội dung như nhau, gồm: Liên 1 để lưu và Liên 4 sử dụng để làm thủ tục hải quan.

b) Giấy chứng nhận chất lượng xe máy chuyên dùng nhập khẩu theo mẫu tại Phụ lục 8 được in thành 4 Liên có nội dung như nhau, gồm: Liên 1 để lưu, Liên 2 sử dụng làm thủ tục đăng kí; Liên 3 sử dụng để kiểm định lần đầu và Liên 4 sử dụng để làm thủ tục hải quan (Riêng đối với XMCD tay lái nghịch, Giấy chứng nhận chất lượng được in 2 Liên, gồm Liên 1 và Liên 4).

c) Thông báo không đạt được in làm 3 bản có nội dung như nhau, một bản lưu, một bản gửi để giải quyết thủ tục nhập khẩu và một bản để thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

5.5 Cấp chứng chỉ chất lượng

a) Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra XMCD và khi Tổ chức, cá nhân nhập khẩu đã nộp đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ cấp chứng chỉ chất lượng cho XMCD nhập khẩu đã được kiểm tra.

b) Chứng chỉ chất lượng được cấp tại các Đội kiểm tra khu vực.

6 Hồ sơ đăng kiểm

6.1 Hồ sơ đăng kiểm bao gồm các loại tài liệu sau:

- a) Hồ sơ đăng kí kiểm tra;
- b) Bản sao Tờ khai Hải quan;
- c) Phiếu đề nghị kiểm tra hiện trường (đối với XMCD là đối tượng kiểm tra xe)
- d) Hồ sơ kiểm tra, gồm:
 - Biên bản kiểm tra chất lượng XMCD nhập khẩu, có đính kèm ảnh của XMCD (đối với XMCD là đối tượng kiểm tra từng chiếc);
 - Phiếu kiểm soát quá trình XMCD nhập khẩu, có liệt kê số chứng chỉ, số biên bản kiểm tra, tên các loại giấy tờ, văn bản có liên quan;
 - Bản thảo Chứng chỉ kiểm tra chất lượng có xác nhận đã soát xét;
 - Ngoài các giấy tờ nêu trên, nếu có thì bổ sung vào hồ sơ các giấy tờ khác như: bản cà số khung, số máy; công văn; báo cáo; kết quả giám định; ảnh; các căn cứ liên quan...

6.2 Lưu Hồ sơ đăng kiểm

Liên 1 của Thông báo miễn kiểm tra chất lượng, Liên 1 của Giấy chứng nhận chất lượng, Bản lưu của Thông báo không đạt chất lượng cùng với Bản thảo các giấy tờ trên đã được thẩm định tại Ban XMCD được lưu tại Phòng Chất lượng Xe cơ giới; Hồ sơ còn lại lưu tại Đội kiểm tra khu vực, nơi xác nhận HSDKKT của XMCD.

7 Quy định khác

7.1 Tổ chức, cá nhân nhập khẩu có trách nhiệm thực hiện các nội dung có liên quan tại Hướng dẫn này, chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của các hồ sơ, tài liệu đã cung cấp cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

7.2 Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thanh toán các khoản chi phí cho việc kiểm tra chất lượng XMCD nhập khẩu và cấp chứng chỉ kiểm tra chất lượng theo các qui định hiện hành.

Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam



Nguyễn Văn Ban

**GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT
XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU**
(Declaration form for quality and safety inspection of imported transport construction machinery)
(Sử dụng để xuất trình tại cơ quan hải quan - For submit to customs office only)

Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam



Tổ chức/Cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Điện thoại (Telephone):

Fax:

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng, an toàn kỹ thuật xe máy chuyên dùng nhập khẩu được ghi trong bản kê chi tiết kèm theo (Request for quality, technical safety protection inspection of imported transport construction machinery listed on attached annex).

Hồ sơ kèm theo (Attached document):

- + Hóa đơn thương mại số (Commerce invoice):
- + Tài liệu kỹ thuật (Technical document):
- + Giấy chứng nhận chất lượng số (C/Q):
- + Các giấy tờ khác (Other related document), nếu có:

Địa điểm kiểm tra dự kiến (Anticipated inspection site):

Xác nhận của Cơ quan kiểm tra

Vào sổ đăng ký số:
(Registered N^o)

, ngày (date) tháng năm

Đại diện Cơ quan kiểm tra
(Inspection Body)

, ngày (date) tháng năm
Đại diện Tổ chức/Cá nhân nhập khẩu
(Importer)

BẢN KÊ CHI TIẾT XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU
(Kèm theo Giấy đăng ký kiểm tra số :)

Số TT	Tên xe máy chuyên dùng	Nhãn hiệu/ số loại	Năm sản xuất	Số động cơ	Số khung	Tình trạng phương tiện	
						Chưa qua sử dụng	Đã qua sử dụng
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							
11							
12							



Chúng tôi cam kết chất lượng và an toàn kỹ thuật của các xe máy chuyên dùng nói trên tuân thủ theo các tiêu chuẩn và quy định hiện hành.

, ngày tháng năm
Đại diện Tổ chức / Cá nhân nhập khẩu
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÍ THÔNG SỐ KỸ THUẬT
XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU

Số đăng kí kiểm tra:



Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam

Tổ chức/cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Điện thoại (Telephone): Fax:

Tên xe máy chuyên dùng (Name of the transport construction machinery-TCM):

Nhãn hiệu (Mark of the TCM):

Nước sản xuất (Manuf.Country):..... Năm sản xuất (Manuf. year):

CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(The main technical specifications)

Large rectangular area with horizontal dotted lines for technical specifications.

Chúng tôi đảm bảo những nội dung khai trên là đúng sự thật *(The declarant undertakes that the content of above declaration is fully true).*

(Date) ... Ngày tháng năm

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN NHẬP KHẨU
(Importer)



PHIẾU KIỂM SOÁT QUÁ TRÌNH
KIỂM TRA XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU

Đội kiểm tra khu vực:

Số ĐKKT:



Tổ chức / Cá nhân nhập khẩu:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: ..

A - HSĐKKT

TT	Tên tài liệu	Số lượng	Loại tài liệu	Ghi chú
1	Giấy ĐKKT			
2	Bản kê chi tiết			
3	Hoá đơn thương mại			
4	Tài liệu kỹ thuật			
5	Giấy chứng nhận chất lượng (C/Q)			
6	Tờ khai Hải quan			
7	Các giấy tờ khác:			
Ngày nhận:		Tình trạng HSĐKKT:	Người nhận:	

B - HS bổ sung

TT	Ngày nộp/bổ sung	Tên tài liệu	Loại tài liệu	Người nhận

C - Quyết định phương thức kiểm tra và phân công kiểm tra

		1 - Đề xuất	2 - Quyết định phương thức kiểm tra
1	Phương thức kiểm tra	(a): (b): Người đề xuất (Ký, ghi rõ họ tên)	(a): (b):
2	Phân công	Kiểm tra hiện trường: nêu trong Phiếu yêu cầu kiểm tra	Người quyết định PTKT & phân công KT (Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: (a) Miễn kiểm tra xe; (b) Kiểm tra từng chiếc

D – HSKT

TT	Nội dung	Số lượng	Ngày lập HS	Người lập HS
1	HSDKKT + HS bổ sung	-	-	NVTN
2	Biên bản kiểm tra + ảnh chụp
3	Các giấy tờ khác

E – Soát xét và bàn giao HSKT

TT	Mô tả chi tiết	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Lần 5
1	Ngày soát xét	/ /	/ /	/ /	/ /	/ /
2	Ngày giao	/ /	/ /	/ /	/ /	/ /
3	Nội dung bàn giao
4	Người soát xét và bàn giao (Ký, Ghi rõ họ tên)					
5	Người nhận (Ký, Ghi rõ họ tên)					

F – Quản lý hồ sơ

TT	Mô tả chi tiết	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Lần 5
1	Số của chứng chỉ					
2	Ghi chú (nếu có)					
3	Người ghi (Ký, Ghi rõ họ tên)					

PHIẾU ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU

Số:

Phần dành cho Tổ chức / cá nhân nhập khẩu					Phần dành cho cơ quan kiểm tra	
Tổ chức / cá nhân nhập khẩu: Số ĐKKT: Số Từ khai Hải quan: Ngày: Đề nghị KT ngày: Địa điểm kiểm tra: Người liên hệ: Số điện thoại:					Phân công kiểm tra Ngày kiểm tra: Người thực hiện KT:	
Đề nghị kiểm tra					Kết quả kiểm tra	
Số TT	Tên xe máy chuyên dùng	Nhãn hiệu/ số loại	Số động cơ	Số khung	Số BBKT	Ghi chú
Tổng số xe đề nghị kiểm tra: xe					Tổng số xe đã kiểm tra: xe	
Ghi chú (nếu có): , ngày tháng năm Đại diện Tổ chức/ cá nhân nhập khẩu					Đội trưởng Đăng kiểm viên (ký, ghi rõ họ tên) (ký, ghi rõ họ tên)	



Phụ lục 6



**BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG
XE MÁY CHUYÊN DỤNG NHẬP KHẨU**

Tình trạng phương tiện : Đã qua sử dụng Chưa qua sử dụng

Số :

Tên xe máy chuyên dùng:

Nhãn hiệu: Năm sản xuất (Manuf. year):

Hãng, nước sản xuất:

Số động cơ: Số khung (Chassis N^o):

Sở từ khai hàng nhập khẩu:

Ngày kiểm tra: Nơi kiểm tra:

Số đăng kí kiểm tra:

KIỂM TRA, XÁC NHẬN THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

[Empty rectangular box for technical specifications and inspection notes]

KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT

TT	Kiểm tra tổng quát	K/L	TT	Kiểm tra Hệ thống truyền động	K/L
1	Động cơ và các cụm liên quan		1	Hệ truyền động cơ khí	
2	Hình dáng, k/thước, kết cấu chung		2	Các b/phận k/soát, a/toàn của hệ TL	
3	Các thông số nhận dạng		3	Các bơm và động cơ thủy lực	
4	Thân vỏ, bu lông lái		4	Các chi tiết thủy lực	
5	Khung và sàn bệ cơ bản		Danh mục kiểm tra Hệ thống phanh		
6	Hệ thống treo		1	Dầu phanh/bình khí nén	
7	Hệ thống n/liệu, làm mát, bôi trơn		2	Đường ống dẫn dầu phanh/khí nén	
Kiểm tra Hệ thống lái			3	Bộ điều khiển cơ khí của hệ phanh	
1	Vỏ lăng lái		4	Hành trình bàn đạp	
2	Trục lái		Kiểm tra Hệ thống điều khiển		
3	Thanh và đòn dẫn động lái		1	Độ trơn, nhảy, dứt khoát của HT	
4	Hệ trợ lực lái		2	Nút khởi động, cần khởi động	
5	Cần lái thủy lực		3	Các chi tiết của thiết bị điều khiển	
6	Hành trình tự dó của cần lái		4	Các loại thiết bị chỉ thị, hiển thị	
Kiểm tra Hệ thống di chuyển			5	Lực điều khiển	
1	Hệ truyền lực di chuyển		Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu		
2	Bánh xe		1	Đèn chiếu sáng	
3	Chấn bùn		2	Đèn xin rẽ	
Kiểm tra Hệ thống công tác			3	Đèn kích thước	
1	Tính năng kĩ thuật		4	Đèn phanh	
2	Định vị b/phận t/rời khi di chuyển		5	Còi điện	
3	Định vị các bộ c/ tác khi di chuyển		Kiểm tra khí thải, tiếng ồn		
4	Định vị cơ cấu quay khi di chuyển		1	Nồng độ CO (đối với động cơ xăng)	
5	Định vị chân chống khi di chuyển		2	Nồng độ HC (đối với động cơ xăng)	
6	Kết cấu thép		3	Độ khói (đối với động cơ DIESEL)	
7	Hệ đối trọng		4	Độ ồn	

Chữ kí của đại diện Tổ chức/cá nhân nhập khẩu

Kết luận Đăng kiểm viên

XMCD nhập khẩucác chỉ tiêu chất lượng và an toàn kĩ thuật theo qui định

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG XE MÁY CHUYÊN DỤNG NHẬP KHẨU
(Certificate of quality for imported transport construction machinery)

Liên 1 (Copy 1) : Lưu (File)

Tình trạng phương tiện (Vehicle 's status) :

Tên xe máy chuyên dùng (TCM):

Nhãn hiệu (Mark):

Hãng, nước sản xuất (Manufac., Country of origin):

Số động cơ (Engine N^o):

Tổ chức/cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Số tờ khai hàng nhập khẩu (Customs declaration N^o):

Ngày kiểm tra (Date of inspection):

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

Số biên bản kiểm tra (Inspection record N^o):

Năm sản xuất (Manufacture year):

Số khung (Chassis N^o):

Nơi kiểm tra (Place of inspection):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(The main technical specifications)

Xe máy chuyên dùng được miễn kiểm tra xác nhận chất lượng, đặc tính kỹ thuật và các chỉ tiêu an toàn kỹ thuật.

The transport construction machinery is exempted from inspection in accordance with specified technical specifications and the requirements.

Giấy chứng nhận này có giá trị đến ngày tháng năm
This certificate is valid until

(Date) Hà Nội, ngày tháng năm

Cơ quan kiểm tra
(Inspection body)

hGhi chú:- Đặc tính kỹ thuật cơ bản của xe máy chuyên dùng được ghi nhận theo hồ sơ kỹ thuật do Tổ chức/cá nhân nhập khẩu cung cấp



GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG XE MÁY CHUYÊN DỤNG NHẬP KHẨU

(Certificate of quality for imported transport construction machinery)

Liên 1 (Copy 1) : Lưu (File)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status) :

Tên xe máy chuyên dùng (TCM):

Nhãn hiệu (Mark):

Hãng, nước sản xuất (Manufac., Country of origin):

Số động cơ (Engine N^o):

Tổ chức/cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Số tờ khai hàng nhập khẩu (Customs declaration N^o):

Ngày kiểm tra (Date of inspection):

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

Số biên bản kiểm tra (Inspection record N^o):

Năm sản xuất (Manufacture year):

Số khung (Chassis N^o):

Nơi kiểm tra (Place of inspection):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(The main technical specifications)

Xe máy chuyên dùng đã được kiểm tra xác nhận chất lượng, đặc tính kỹ thuật và đạt các chỉ tiêu an toàn kỹ thuật theo các qui định hiện hành.

The transport construction machinery has been inspected in accordance with specified technical specifications and the requirements of present regulations.

Giấy chứng nhận này có giá trị đến ngày tháng năm
This certificate is valid until

(Date) Hà Nội, ngày tháng năm
Cơ quan kiểm tra
(Inspection body)

Số (N^o):



THÔNG BÁO
KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG XE MÁY CHUYÊN DỤNG NHẬP KHẨU
(Notice of non-conformity of quality for Transport Construction Machinery -TCM)

Tên xe máy chuyên dùng (TCM):

Nhãn hiệu (Mark):

Hãng, nước sản xuất (Manufac., Country of origin):

Số động cơ (Engine N^o):

Tổ chức/cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Số tờ khai hàng nhập khẩu (Customs declaration N^o):

Ngày kiểm tra (Date of inspection):

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

Số biên bản kiểm tra (Inspection record N^o):

Năm sản xuất (Manufacture year):

Số khung (Chassis N^o):

Nơi kiểm tra (Place of inspection):

Xe máy chuyên dùng đã được kiểm tra và không đạt chất lượng, không đạt chỉ tiêu an toàn kĩ thuật theo các qui định hiện hành.

The Transport Construction Machinery has been inspected and not satisfied with specified technical specifications and not satisfied with the requirements of present regulations.

Lý do không đạt (Reasons of non-conformity):

(Date) Hà nội, ngày tháng năm 200..

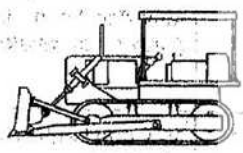
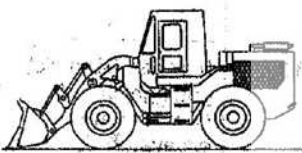
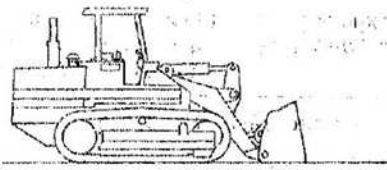
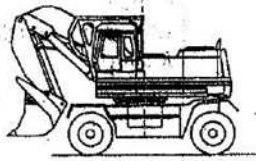
Cơ quan kiểm tra
(Inspection body)

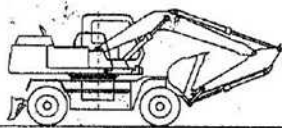
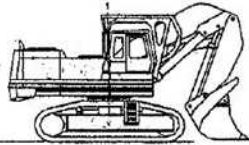
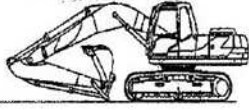
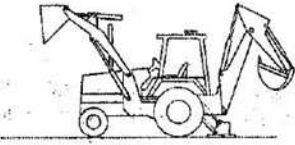
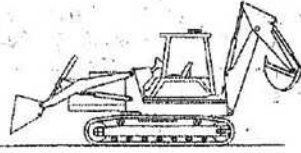
Nơi nhận:

- Công ty
- Cục Hải quan (để phối hợp);
- Lưu VAQ

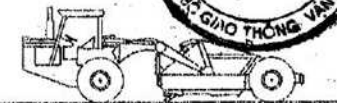

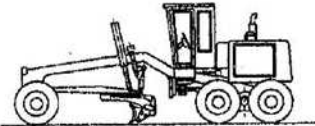
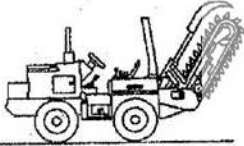
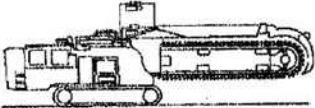
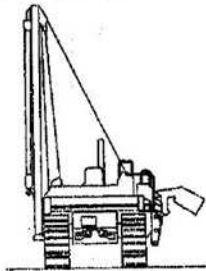
TÊN GỌI MỘT SỐ LOẠI XMCĐ THÔNG DỤNG



TT	Tên gọi	Định nghĩa	Hình vẽ minh họa
1 Máy làm đất			
1.1	Máy ủi (<i>Bulldozer</i>)	Máy có trang bị lưỡi ủi sử dụng để ủi, san đất hoặc vật liệu.	 <p>Hình 1.1</p>
1.2	Máy xúc (máy xúc lật) (<i>Loader</i>)	Máy có trang bị gầu xúc, sử dụng để xúc và vận chuyển vật liệu.	Hình 1.2 - 1.3
1.2.1	Máy xúc (máy xúc lật) bánh lốp (<i>Wheel loader</i>)	Máy xúc 1.2 di chuyển bằng bánh lốp.	 <p>Hình 1.2</p>
1.2.2	Máy xúc (máy xúc lật) bánh xích (<i>Crawler loader</i>)	Máy xúc 1.2 di chuyển bằng bánh xích.	 <p>Hình 1.3</p>
1.3	Máy đào (<i>Excavator</i>)	Máy có trang bị gầu sử dụng để đào với các bán kính đào khác nhau.	Hình 1.4 - 1.7
1.3.1	Máy đào bánh lốp (<i>Wheel excavator</i>)	Máy đào 1.3 di chuyển bằng bánh lốp.	Hình 1.4 - 1.5
1.3.1.1	Máy đào bánh lốp gầu thuận (<i>Front bucket wheel excavator</i>)	Máy đào bánh lốp 1.3.1, khi đào miệng gầu hướng ra phía ngoài tâm cơ cấu quay.	 <p>Hình 1.4</p>

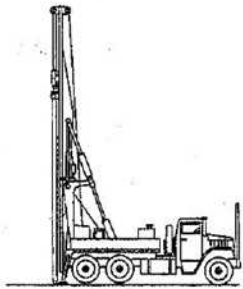
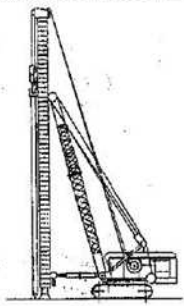
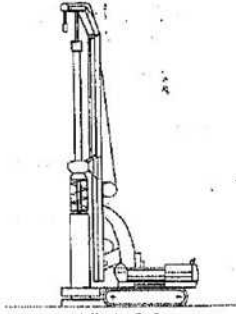
1.3.1.2	Máy đào bánh lốp gầu nghịch (Back bucket wheel excavator)	Máy đào bánh lốp 1.3.1, khi đào miệng gầu hướng vào tâm cơ cấu quay.	 Hình 1.5
1.3.2	Máy đào bánh xích (Crawler excavator)	Máy đào 1.3 di chuyển bằng bánh xích.	Hình 1.6 - 1.7
1.3.2.1	Máy đào bánh xích gầu thuận (Front bucket crawler excavator)	Máy đào bánh xích 1.3.2, khi đào miệng gầu hướng ra phía ngoài tâm cơ cấu quay.	 Hình 1.6
1.3.2.2	Máy đào bánh xích gầu nghịch (Back bucket crawler excavator)	Máy đào bánh xích 1.3.2, khi đào miệng gầu hướng vào tâm cơ cấu quay.	 Hình 1.7
1.4	Máy xúc đào (Backhoe loader)	Máy có trang bị gầu đào và gầu xúc riêng biệt, sử dụng để đào, xúc và vận chuyển vật liệu.	Hình 1.8 - Hình 1.9
1.4.1	Máy xúc đào bánh lốp (Wheel backhoe loader)	Máy xúc đào 1.4 di chuyển bằng bánh lốp.	 Hình 1.8
1.4.2	Máy xúc đào bánh xích (Crawler backhoe loader)	Máy xúc đào 1.4 di chuyển bằng bánh xích.	 Hình 1.9

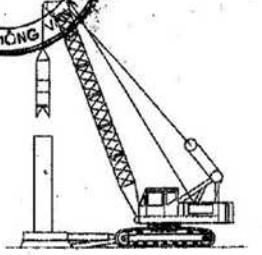
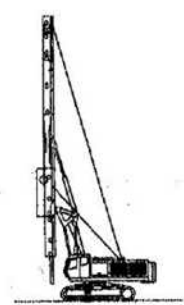
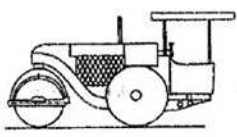
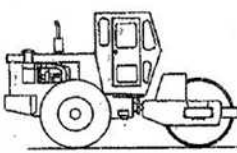


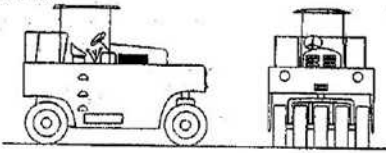
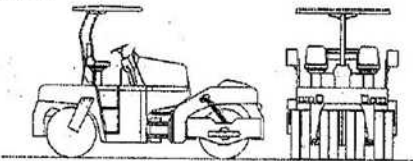
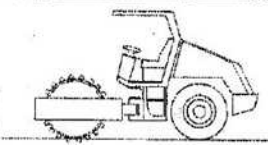
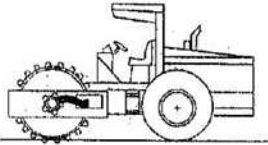
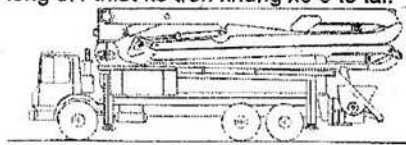
1.5	Máy cạp (Scraper)	Máy có trang bị thùng cạp sử dụng để cạp và vận chuyển đất. 	 Hình 1.10
1.6	Máy san (Grader)	Máy có trang bị lưỡi san sử dụng để san bằng và tạo hình nền công trình. 	Hình 1.11
1.7	Máy đào rãnh (Trencher)	Máy có trang bị cơ cấu đào nhiều gấu sử dụng để đào mương hoặc đào rãnh.	Hình 1.12 - 1.13
1.7.1	Máy đào rãnh bánh lốp (Wheel trencher)	Máy đào rãnh 1.7 di chuyển bằng bánh lốp.	 Hình 1.12
1.7.2	Máy đào rãnh bánh xích (Crawler trencher)	Máy đào rãnh 1.7 di chuyển bằng bánh xích.	 Hình 1.13
1.8	Máy đặt ống (Pipelayer)	Máy có trang bị thiết bị nâng, hạ chuyên dùng để đặt ống, di chuyển bằng bánh lốp hoặc bánh xích.	 Hình 1.14

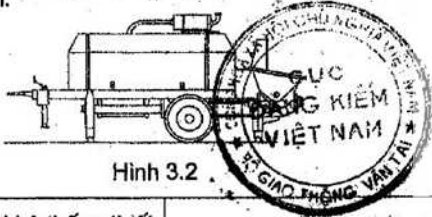
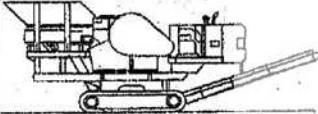
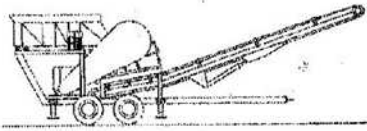
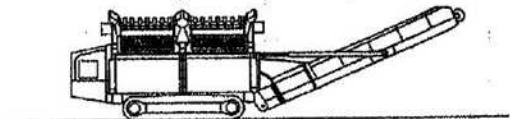
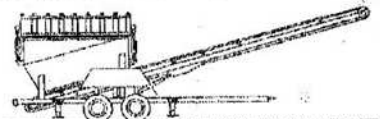


2 Máy gia cố nền, móng

2.1.	Máy đóng cọc (<i>Pile-driver</i>)	Máy có trang bị hệ thống thiết bị sử dụng để đóng cọc.	Hình 2.1 - 2.2
2.1.1	Máy đóng cọc bánh lốp (<i>Wheel Pile-driver</i>)	Máy đóng cọc 2.1 di chuyển bằng bánh lốp.	 Hình 2.1
2.1.2	Máy đóng cọc bánh xích (<i>Crawler Pile-driver</i>)	Máy đóng cọc 2.1 di chuyển bằng bánh xích.	 Hình 2.2
2.2	Máy khoan cọc nhồi (<i>Drilling rig</i>)	Máy có trang bị hệ thống thiết bị dùng để tạo lỗ cọc trong công nghệ thi công cọc nhồi.	Hình 2.3 -2.4
2.2.1	Máy khoan cọc nhồi kiểu xoay (<i>Rig for rotary drilling</i>)	Máy khoan cọc nhồi 2.2 có trang bị hệ thống khoan để tạo lỗ bằng phương pháp xoay, di chuyển bằng bánh lốp hoặc bánh xích.	 Hình 2.3

2.2.2	<p>Máy khoan cọc nhồi kiểu đập (<i>Rig for stoke drilling</i>)</p>	<p>Máy khoan cọc nhồi 2.2 có trang bị cơ cấu gầu treo trên cáp hoặc gầu trượt trên thanh dẫn hướng để tạo lỗ bằng phương pháp đập, di chuyển bằng bánh lốp hoặc bánh xích.</p>	 <p>Hình 2.4</p>
2.3	<p>Máy ấn bắc thấm (<i>Wick drain machine</i>)</p>	<p>Máy có trang bị hệ thống thiết bị sử dụng để ấn bắc thấm vào nền đất, di chuyển bằng bánh lốp hoặc bánh xích.</p>	 <p>Hình 2.5</p>
2.4	<p>Xe lu (<i>Compactors</i>)</p>	<p>Xe được thiết kế có bánh lu với lực tác dụng xuống nền đủ lớn để đầm lên nền khi di chuyển.</p>	<p>Hình 2.6 - 2.11</p>
2.4.1	<p>Xe lu tĩnh bánh thép (<i>Drum compactor, Roller</i>)</p>	<p>Xe lu có trang bị bánh thép sử dụng để đầm lên bằng lực tĩnh phân bố lên các bánh lu.</p>	 <p>Hình 2.6</p>
2.4.2	<p>Xe lu rung bánh thép (<i>Drum vibratory compactor, vibratory roller</i>)</p>	<p>Xe lu có trang bị bánh thép sử dụng để đầm lên bằng lực rung sinh ra từ bánh lu.</p>	 <p>Hình 2.7</p>

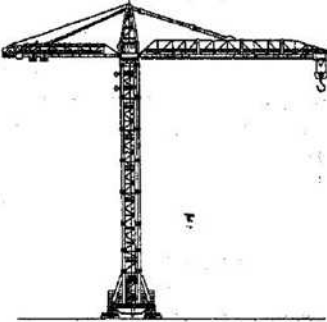
2.4.3	Xe lu tĩnh bánh lốp (<i>Tire compactor; Road compactor</i>)	Xe lu có trang bị bánh lốp sử dụng để đầm lên bằng lực tĩnh phân bố lên các bánh lu.	 <p style="text-align: center;">Hình 2.8</p>
2.4.4	Xe lu rung bánh lốp (<i>Tire vibratory compactor</i>)	Xe lu có trang bị bánh lốp sử dụng để đầm lên bằng lực rung sinh ra từ các bánh lu.	 <p style="text-align: center;">Hình 2.9</p>
2.4.5	Xe lu tĩnh chân cừu (<i>Soil compactor</i>)	Xe lu có trang bị bánh có các vấu để đầm lên bằng lực tĩnh phân bố lên bánh này.	 <p style="text-align: center;">Hình 2.10</p>
2.4.6	Xe lu rung chân cừu (<i>Vibratory soil compactor</i>)	Xe lu có trang bị bánh có các vấu để đầm lên bằng lực rung sinh ra từ bánh này.	 <p style="text-align: center;">Hình 2.11</p>
3 Máy sản xuất vật liệu bê tông, máy làm bê tông			
3.1	Máy bơm bê tông (<i>Concrete pump</i>)	Máy có trang bị bộ phận bơm dùng để bơm bê tông xi măng theo đường ống dẫn đi xa hoặc lên cao.	Hình 3.1 - 3.2
3.1.1	Xe bơm bê tông (ô tô bơm bê tông) (<i>Automobile concrete pump</i>)	Máy bơm bê tông 3.1 thiết kế trên khung xe ô tô tải.	 <p style="text-align: center;">Hình 3.1</p>

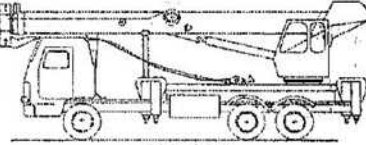
3.1.2	Máy bơm bê tông kéo theo (Trailer concrete pump)	Máy bơm bê tông 3.1 thiết kế trên khung chuyên dùng để kéo theo khi di chuyển.	 <p>Hình 3.2</p>
3.2	Máy nghiền đá (Jaw crusher)	Máy có có trang bị hệ thống thiết bị dùng để nghiền đá.	Hình 3.3 - 3.4
3.2.1	Máy nghiền đá tự hành (Mobile crusher) jaw	Máy nghiền đá 3.2 thiết kế trên khung tự di chuyển.	 <p>Hình 3.3</p>
3.3.2	Máy nghiền đá di động (Portable crusher) jaw	Máy nghiền đá 3.2 thiết kế trên khung để kéo theo khi di chuyển.	 <p>Hình 3.4</p>
3.3	Máy sàng đá (Jaw screener)	Máy có có trang bị hệ thống thiết bị dùng để phân chia đá đã được nghiền thành từng loại theo cỡ hạt.	Hình 3.5 - 3.6
3.3.1	Máy sàng đá tự hành (Mobile screener) jaw	Máy sàng đá 3.3 thiết kế trên khung tự di chuyển.	 <p>Hình 3.5</p>
3.3.2	Máy sàng đá di động (Portable screening plant) jaw	Máy sàng đá 3.3 thiết kế trên khung để kéo theo khi di chuyển.	 <p>Hình 3.6</p>

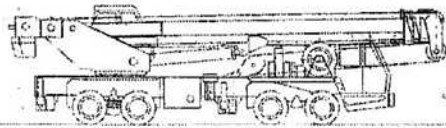
3.4	<p>Máy nghiền sàng đá di động (Portable jaw crusher-screener)</p>	<p>Máy có trang bị hệ thống thiết bị dùng để nghiền, sàng đá, thiết kế trên khung để kéo theo khi di chuyển.</p>  <p>Hình 3.7</p>
-----	---	--

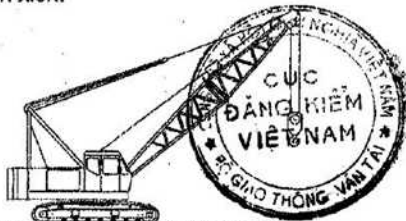
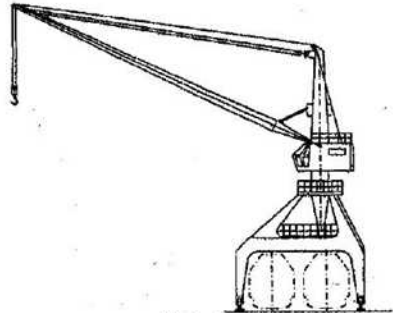
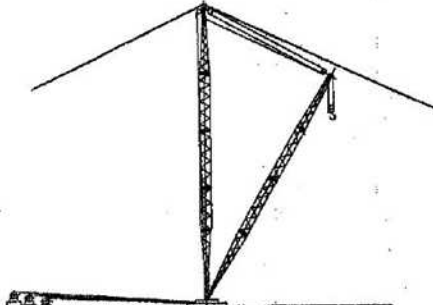
4 Máy nâng

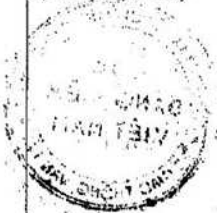
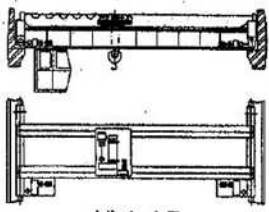
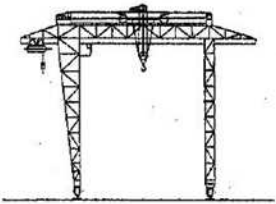
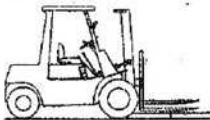
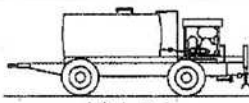
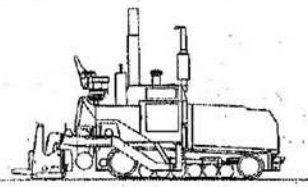
4.1	Cần trục (Crane)	<p>Máy với hệ thống thiết bị có cần để đỡ bộ phận mang tải, hoạt động theo chu kì dùng để nâng, hạ và chuyển tải.</p>	Hình 4.1 - 4.3
-----	------------------	---	----------------

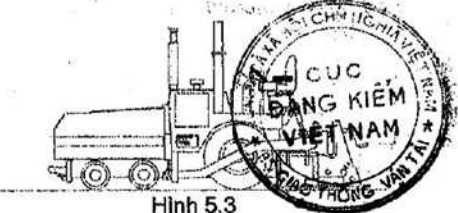
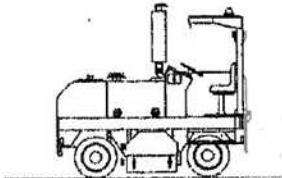
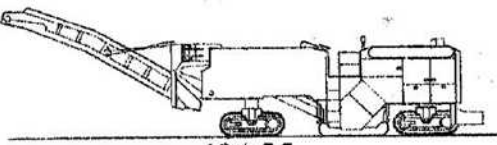
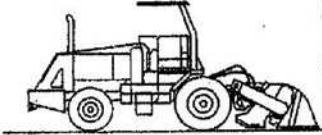
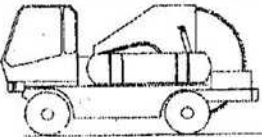
4.1.1	Cần trục tháp (Tower crane)	<p>Cần trục 4.1 có cần liên kết với tháp ở phần trên của tháp.</p>  <p>Hình 4.1</p>
-------	-----------------------------	--

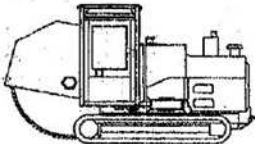
4.1.2	Cần trục ô tô (ô tô cần trục) (Automobile crane)	<p>Cần trục 4.1 có cần liên kết trên bộ quay đặt trực tiếp trên khung ô tô tải thông dụng.</p>  <p>Hình 4.2</p>
-------	--	--

4.1.3	Cần trục bánh lốp (Wheel crane, Truck crane)	<p>Cần trục 4.1 có cần liên kết trên bộ quay đặt trực tiếp trên khung chuyên dùng bánh lốp.</p>  <p>Hình 4.3</p>
-------	--	---

4.1.4	Cần trục bánh xích (Crawler crane)	<p>Cần trục 4.1 có cần liên kết trên bộ quay đặt trực tiếp trên khung di chuyển bằng bánh xích.</p>  <p>Hình 4.4</p>	
4.1.5	Cần trục chân đế (Port crane, Ship building Crane, Dock Crane)	<p>Cần trục 4.1 có cần liên kết trên bộ quay đặt trên chân đế</p>  <p>Hình 4.5</p>	
4.1.6	Cần trục cột buồm (Mast crane)	<p>Cần trục 4.1 có cần liên kết bằng khớp với cột thẳng đứng có điểm tựa dưới và trên</p>  <p>Hình 4.6</p>	
4.2	Máy trục kiểu cầu (Bridge Structure Crane)	<p>Máy với hệ thống thiết bị có cầu di chuyển để xe con hoặc pa lăng treo bộ phận mang tải chuyển động theo, hoạt động theo chu kì dùng để nâng, hạ và chuyển tải.</p>	Hình 4.7 - 4.9

<p>4.2.1</p>	<p>Cầu trục (Bridge Crane)</p> 	<p>Máy trục 4.2 có cầu tựa trực tiếp lên đường ray đặt trên cao</p>  <p>Hình 4.7</p>	
<p>4.2.2</p>	<p>Cổng trục (Gantry Crane)</p>	<p>Máy trục 4.2 có cầu tựa lên đường ray đặt trên mặt đất qua hai chân chống</p>  <p>Hình 4.8</p>	
<p>4.3</p>	<p>Xe nâng (Forklift)</p>	<p>Xe có trang bị bộ phận mang tải di chuyển theo khung dẫn hướng dùng để nâng, hạ tải.</p>	 <p>Hình 4.9</p>
<p>5 Xe máy thi công khác</p>			
<p>5.1</p>	<p>Máy phun tưới nhựa đường (Bitumen sprayer)</p>	<p>Máy có trang bị bơm dùng để phun, tưới nhựa đường dạng lỏng.</p>	 <p>Hình 5.1</p>
<p>5.2</p>	<p>Máy rải bê tông nhựa (Asphalt paver)</p>	<p>Máy có trang bị hệ thống thiết bị dùng để rải lớp bê tông nhựa.</p>	<p>Hình 5.2 - 5.3</p>
<p>5.2.1</p>	<p>Máy rải bê tông nhựa bánh xích (Crawler asphalt paver)</p>	<p>Máy rải bê tông nhựa 5.2 di chuyển bằng bánh xích.</p>  <p>Hình 5.2</p>	

5.2.2	Máy rải bê tông nhựa nóng bánh lốp (Wheel asphalt paver)	Máy rải bê tông nhựa 5.2 di chuyển bằng bánh lốp.	 <p>Hình 5.3</p>
5.3	Máy cào bóc mặt đường (Pavement recycler)	Máy có trang bị hệ thống thiết bị dùng để cào và bóc lớp mặt đường bê tông nhựa, di chuyển bằng bánh lốp hoặc bánh xích.	 <p>Hình 5.4</p>
5.4	Máy sửa chữa mặt đường bê tông nhựa (Road planer)	Máy được trang bị hệ thống thiết bị cào bóc, phay trộn và rải bê tông nhựa sử dụng trong công tác sửa chữa mặt đường bê tông nhựa.	 <p>Hình 5.5</p>
5.5	Máy gia cố nền đường (Stabilizer mixer)	Máy có trang bị thiết bị phay và trộn sử dụng trong thi công lớp móng đường hoặc nền đường bằng công nghệ đất gia cố, di chuyển bằng bánh lốp hoặc bánh xích..	 <p>Hình 5.6</p>
5.6	Máy cắt mặt đường bê tông (Concrete cutter)	Máy có trang bị thiết bị cắt bê tông sử dụng để cắt lớp bê tông của mặt đường bê tông xi măng hoặc bê tông nhựa.	<p>Hình 5.7 - 5.8</p>
5.6.1	Máy cắt mặt đường bê tông bánh lốp (Wheel concrete cutter)	Máy cắt mặt đường bê tông di chuyển bằng bánh lốp.	 <p>Hình 5.7</p>

5.6.2	Máy cắt mặt đường bê tông bánh xích (Crawler concrete cutter)	Máy cắt mặt đường bê tông di chuyển bằng bánh xích.	 <p>Hình 5.8</p>
-------	--	--	--

CÁC ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT CƠ BẢN CỦA MỘT SỐ XMCD THÔNG DỤNG

1 Máy làm đất

1.1 Máy ủi (Bulldozer)

- | | |
|--|------------------|
| 1/ Kích thước lưỡi ủi (Dimensions of blade): | |
| Rộng (Width): | |
| Cao (Height): | |
| 2/ Chiều cao nâng lưỡi ủi (Lifting height of blade), max: | (mm) |
| 3/ Động cơ (Engine): | |
| Kiểu (Model): | |
| Công suất/Số vòng quay (Output/rpm): | kW(HP)/vòng/phút |
| 4/ Vận tốc di chuyển (Travel speed), max: | (km/h) |
| 5/ Kích thước bao khi di chuyển (Overall Dimensions) | |
| Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): | (mm) |
| 6/ Trọng lượng toàn bộ (Gross Weight): | (kG) |



1.2 Máy xúc (máy xúc lật) (Loader)

- | | |
|---|-------------------|
| 1/ Dung tích gầu (Bucket Capacity.): | (m ³) |
| 2/ Chiều cao đổ vật liệu (Dumping Clearance), max: | (mm) |
| 3/ Động cơ (Engine): | |
| Kiểu (Model): | |
| Công suất/số vòng quay (Max Output/rpm): | kW(HP)/vòng/phút |
| 4/ Bán kính quay vòng (Turning Radius), min: | (mm) |
| 5/ Vận tốc di chuyển (Travel Speed), max: | (km/h) |
| 6/ Kích thước bao khi di chuyển (Overall Dimensions): | |
| Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): | (mm) |
| 7/ Trọng lượng toàn bộ (Gross Weight): | (kG) |

1.3 Máy đào (Excavator)

- | | |
|--|-----------------------|
| 1/ Dung tích gầu (Bucket Capacity.): | (m ³) |
| 2/ Kiểu gầu (Bucket Type): | |
| 2/ Bán kính đào (Digging reach at ground level), max: | (mm) |
| 3/ Chiều cao đổ vật liệu (Dumping Height), max: | (mm) |
| 4/ Động cơ (Engine): | |
| Kiểu (Model): | |
| Công suất/số vòng quay (Max output/rpm): | kW(HP)/vòng/phút |
| 5/ Áp suất của hệ TĐTL (Set pressure of Hydr. System): | (kG/cm ²) |
| 6/ Vận tốc di chuyển (Travel Speed), max: | (km/h) |
| 7/ Kích thước bao khi di chuyển (Overall Dimensions): | |
| Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): | (mm) |
| 8/ Trọng lượng toàn bộ (Gross Weight): | (kG) |

1.4 Máy xúc đào (Backhoe loader)

- | | |
|---|-------------------|
| 1/ Dung tích gầu xúc (Loader Bucket Capacity.): | (m ³) |
| 2/ Chiều cao đổ gầu xúc (Loader dumping height), max: | (mm) |
| 3/ Dung tích gầu đào (Backhoe Bucket Capacity.): | (m ³) |
| 4/ Chiều cao đổ gầu đào (Backhoe dump. height), max: | (mm) |

5/ Bán kính quay vòng (Turning Radius), min :	(mm)
6/ Động cơ (Engine):	
Kiểu (Model):	
Công suất/số vòng quay (Max output/rpm):	kW(HP)/vòng/phút
7/ Vận tốc di chuyển (Travel Speed), max:	(km/h)
8/ Kích thước bao khi di chuyển (Overall Dimensions):	
Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height):	(mm)
9/ Trọng lượng toàn bộ(Gross Weight):	(kG)

1.5. Máy cạp (Scraper)

1/ Dung tích thùng chứa (Bucket Capacity):	(m ³)
2/ Chiều rộng cắt đất (Cutting Width):	(mm)
3/ Chiều sâu cắt đất (Cutting Depth):	(mm)
4/ Động cơ (Engine):	
Kiểu (model):	
Công suất/ số vòng quay (Max. output/rpm):	kW(HP)/vòng/phút
5/ Vận tốc di chuyển (Travel speed):	(km/h)
6/ Bán kính quay vòng nhỏ nhất (Min. turning radius):	(mm)
7/ Kích thước bao khi di chuyển (Overall Dimensions)	
Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height):	(mm)
8/ Trọng lượng toàn bộ (Gross Weight):	(kG)

1.6 Máy san (Grader)

1/ Lưỡi san (Blade)	
Chiều cao (Height):	(mm)
Chiều rộng (Width):	(mm)
2/ Góc cắt lưỡi san (Articulate angle):	(độ)
3/ Vận tốc khi di chuyển (Travel speed):	(km/h)
4/ Động cơ (Engine):	
Kiểu (Model):	
Công suất/ số vòng quay (Max. output/rpm):	kW(HP)/vòng/phút
5/ Bán kính quay vòng nhỏ nhất (Min. Turning Radius):	(mm)
6/ Kích thước bao (Overall Dimensions)	
Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height):	(mm)
7/ Trọng lượng toàn bộ (Gross Weight):	(kG)

2. Máy gia cố nền móng

2.1 Máy đóng cọc (Piling rig)

Máy đóng cọc được đặc trưng bởi các đặc tính kĩ thuật sau:

- Tổng trọng lượng búa
- Trọng lượng phần rơi
- Số lần đập trong một phút
- Năng lượng trên một lần đập
- Kích thước tổng thể giá búa

Ngoài ra người ta còn sử dụng búa rung trong đóng cọc. Búa rung có các đặc tính cơ bản như: lực xung kích; vận tốc quay của trục tải; số trục tải; bán kính quả lệch tâm, công suất động cơ...

2.2 Máy khoan (Drilling rig)

Máy khoan cọc nhồi được đặc trưng bằng các đặc tính kĩ thuật sau:

- Công suất mô tơ khoan
- Mô men khoan
- Đường kính lỗ khoan lớn nhất
- Chiều sâu khoan
- Tốc độ dao cắt, số dao
- Các đặc trưng của thiết bị nâng kèm theo
- Kích thước bao khí di chuyển
- Trọng lượng



2.3 Xe lu tĩnh bánh thép (Drum compactor, Roller)

- 1/ Áp lực dầm (Roll linear load)
 - Bánh lu trước(Front roll): (kG/cm)
 - Bánh lu sau(Rear roll): (kG/cm)
- 2/ Trọng lượng khi gia tải (Operating weight): (kG)
- 3/ Kích thước bánh lu DxW (Tire size)
 - Bánh lu trước (Front roll): (mm)
 - Bánh lu sau (Rear roll): (mm)
- 4/ Động cơ (Engine)
 - Kiểu(Model) :
 - Công suất/ số vòng quay(Max output/ rpm): kW(HP)/vòng/phút
- 5/ Bán kính quay vòng nhỏ nhất(Min. turning radius): (mm)
- 6/ Vận tốc di chuyển (Travel speed): (km/h)
- 7/ Kích thước bao khí di chuyển (Overall Dimensions)
 - Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): (mm)
- 8/ Trọng lượng toàn bộ(Gross weight): (kG)

2.4 Xe lu tĩnh bánh lốp (Tire compactor; Road compactor)

- 1/ Trọng lượng khi gia tải (Operating weight): (kG)
- 2/ Kích cỡ bánh lu (Tire size)
 - Bánh lu trước (Front tire) :
 - Bánh lu sau (Rear tire):
- 3/ Động cơ (Engine)
 - Kiểu(Model) :
 - Công suất/ số vòng quay(Max output/ rpm): kW(HP)/vòng/phút
- 4/ Bán kính quay vòng nhỏ nhất (Min.turning radius): (mm)
- 5/ Vận tốc di chuyển (Travel speed): (km/h)
- 6/ Kích thước bao khí di chuyển (Overall Dimensions)
 - Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): (mm)
- 7/ Trọng lượng toàn bộ(Gross weight): (kG)

2.5 Xe lu rung bánh thép (Drum vibratory compactor, vibratory roller)

2.6 Xe lu rung bánh lốp (Tire vibratory compactor)

Danh mục đặc tính kỹ thuật của xe lu rung bánh lốp và bánh thép:

- 1/ Lực rung (Centrifugal force drum): (kG)
- 2/ Biên độ rung (Vibration amplitude): (mm)
- 3/ Tần số rung (Vibration frequency): (Hz)
- 4/ Động cơ (Engine)
 - Kiểu(Model) :
 - Công suất /số vòng quay(Max output/rpm): kW(HP)/vòng/phút

5/ Kích thước bánh lu (Roll or Tire size):

Bánh trước (Rear tire or roll): (D x W cho bánh thép, Kí hiệu lốp cho bánh lốp)

Bánh sau (Rear tire or roll):

6/ Bán kính quay vòng (Min. Turning radius): (mm)

7/ Vận tốc di chuyển (Travel speed): (km/h)

Kích thước bao khi di chuyển (Overall Dimensions):

Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): (mm)

8/ Trọng lượng toàn bộ (Gross weight): (kg)

3 Máy làm bê tông, máy sản xuất vật liệu xây dựng

3.1 Máy bơm bê tông (Concrete pump)

Bơm bê tông được đặc trưng bởi những đặc tính kĩ thuật sau:

- Năng suất bơm
- Khoảng cách bơm xa nhất
- Cỡ hạt cho phép lớn nhất
- Hệ làm sạch ống: áp lực nước xả; lưu lượng nước xả
- Hệ dàn xe bơm: khung xe cơ sở; chiều cao; chiều dài; góc làm việc..
- Kích thước bao
- Trọng lượng

3.2 Máy nghiền đá (Jaw crusher)

Thiết bị làm đá được đặc trưng bởi những thông số cơ bản như sau:

- Năng suất thiết bị
- Tổng công suất điện tiêu thụ
- Thiết bị nghiền hàm:
 - Kích cỡ đá nạp
 - Cỡ hạt đá ra
- Thiết bị nghiền côn:
 - Kích cỡ đá nạp
 - Cỡ hạt đá ra
- Thiết bị sàng:
 - Số lưới sàng
 - Cỡ hạt đá ra
- Trọng lượng toàn bộ thiết bị

4 Máy và thiết bị nâng

4.1 Cẩu trục bánh lốp (Wheel crane)

1/ Sức nâng theo thiết kế (Design max. Lifting Capacity): (kg)

2/ Cẩu (Boom): Dạng....., số đoạn....., có cần phụ

Chiều dài cần chính: (mm)

Chiều dài cần phụ: (mm)

3/ Tầm với (max. Working Radius):

Cần chính (Boom): (mm)

Cần phụ (Jib): (mm)

4/ Chiều cao nâng móc (Max. Lifting Height):

Cần chính (Boom): (mm)

Cần phụ (Jib): (mm)

5/ Động cơ (Engine):

- Kiểu (Model):
 Công suất/số vòng quay (Max Output/rpm): kW(HP)/vòng/phút
 6/ Vận tốc di chuyển (Travel speed): (km/h)
 7/ Kích thước bao khi di chuyển (Overall Dimensions):
 Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): (mm)
 8/ Trọng lượng toàn bộ(Gross Weight): (KG)



4.2. Cẩu trục bánh xích (Crawler crane)

- 1/ Sức nâng theo thiết kế (Design max Lifting Capacity): (KG)
 2/ Cẩu (Boom): Dạng....., chiều dài.....mm
 3/ Tầm với (Working Radius), max: (mm)
 4/ Chiều cao nâng móc (Lifting Height), max: (mm)
 5/ Vận tốc di chuyển (Travel Speed): (km/h)
 6/ Động cơ (Engine):

- Kiểu (Model):
 Công suất/số vòng quay (Max Output/rpm): kW(HP)/vòng/phút
 7/ Kích thước bao không kể cẩu (Dimensions without the Boom):
 Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): (mm)
 8/ Trọng lượng toàn bộ (Gross Weight): (KG)

4.3. Cầu trục (Bridge Crane)

- 1/ Sức nâng theo thiết kế (Design max Lifting Capacity): (KG)
 2/ Khẩu độ (Working Distance), max: (mm)
 3/ Chiều cao nâng móc (Lifting Height), max: (mm)
 4/ Vận tốc nâng (Lifting Speed), max: (m/phút)
 5/ Vận tốc di chuyển cầu (Bridge Travel Speed): (km/h)
 6/ Vận tốc di chuyển xe (Trolley Speed): (km/h)
 7/ Tổng công suất tiêu thụ (Total Electricity Output): kW
 8/ Trọng lượng toàn bộ (Gross Weight): (KG)

4.4. Cổng trục (Gantry Crane)

- 1/ Sức nâng theo thiết kế (Design max Lifting Capacity): (KG)
 2/ Khẩu độ (Working Distance), max: (mm)
 3/ Khẩu độ ray (Standard Gauge) (mm)
 4/ Chiều cao nâng móc (Lifting Height), max: (mm)
 5/ Vận tốc nâng (Lifting Speed), max: (m/phút)
 6/ Vận tốc di chuyển cổng (Gate Travel Speed): (km/h)
 7/ Vận tốc di chuyển xe (Trolley Speed): (km/h)
 8/ Tổng công suất tiêu thụ (Total Electricity Output): kW
 9/ Trọng lượng toàn bộ (Gross Weight): (KG)

4.5. Xe nâng (Forklift)

- 1/ Sức nâng (Carrying capacity): (KG)
 2/ Chiều cao nâng (Lifting height): (mm)
 3/ Vận tốc nâng (Lifting speed): (m/phút)
 4/ Vận tốc di chuyển (Travel speed): (km/h)
 5/ Bán kính quay vòng nhỏ nhất (min. turning radius): (mm)
 6/ Động cơ (Engine):
 Kiểu (model):
 Công suất/Số vòng quay (Max. Output/rpm): kW(HP)/vòng/phút
 7/ Kích thước bao khi di chuyển (Overall Dimensions):

Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): (mm)
8/ Trọng lượng toàn bộ (Gross Weight): (KG)

5. Xe máy chuyên dùng khác

5.1 Máy phun tưới nhựa đường (Bitumen sprayer)

Máy phun tưới nhựa đường được đặc trưng bởi các đặc tính kĩ thuật như sau:

- Dung tích thùng chứa nhựa
- Chiều rộng dàn phun
- Bơm nhựa (Lưu lượng lớn nhất, áp suất làm việc)
- Nhiệt độ nhựa khi phun
- Lượng nhựa phun trên 1m²

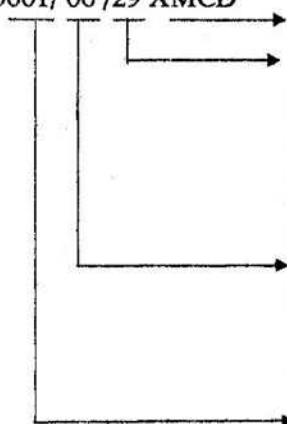
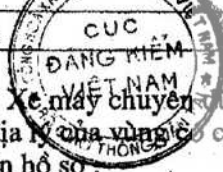
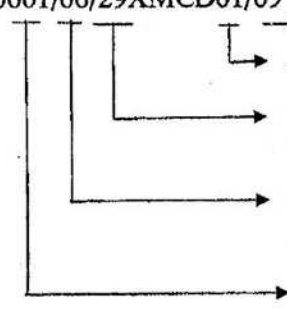
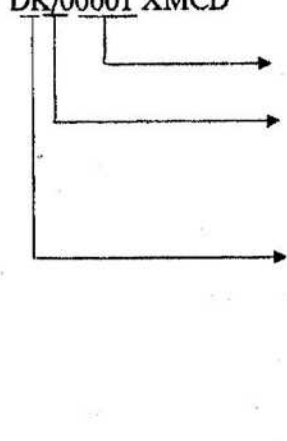
5.2 Máy rải bê tông nhựa (Asphalt paver)

1/ Chiều rộng vệt rải (Paving Width): (mm)
2/ Chiều dày lớp rải (Paving Thickness): (mm)
3/ Vận tốc rải (Paving Speed): (m/phút)
4/ Dung tích thùng chứa (Hopper Capacity): (m³)
5/ Năng suất (Paving Capacity) (Tấn/h)
6/ Động cơ (Engine)
Kiểu(Model) :
Công suất/ số vòng quay(Max output/ rpm): kW(HP)/vòng/phút
7/ Vận tốc di chuyển (Travel speed): (km/h)
8/ Kích thước bao khí di chuyển (Overall Dimensions):
Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): (mm)
9/ Trọng lượng toàn bộ (Gross Weight): (KG)

5.3 Máy cào bóc mặt đường (Pavement recycler)

1/ Rôto phay (Rotor):
Chiều rộng (Width): (mm)
Đường kính (Diameter): (mm)
Chiều sâu cắt lớn nhất (Max. Cutting Depth): (mm)
Tốc độ quay (Rpm): (v/phút)
2/ Vận tốc di chuyển khi làm việc (Working speed): (m/phút)
3/ Động cơ (Engine)
Kiểu(Model) :
Công suất/ số vòng quay(Max output/ rpm): kW(HP)/vòng/phút
4/ Vận tốc di chuyển (Travel speed): (km/h)
5/ Kích thước bao khí di chuyển (Overall Dimensions):
Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): (mm)
6/ Trọng lượng toàn bộ(Gross Weight): (KG)

Các kí hiệu, mã số sử dụng trong quá trình kiểm tra

TT	Loại tài liệu	Mã số	Ý nghĩa
1	Giấy đăng ký kiểm tra XMCD nhập khẩu	0001/06/29 XMCD 	 <p>Ký hiệu Xe máy chuyên dùng Mã số địa lý của vùng tiếp nhận hồ sơ: 29 - Hà Nội 50 - Tp. Hồ Chí Minh 15 - Hải Phòng 43 - Đà Nẵng Năm làm thủ tục đăng ký: 06 - năm 2006 07 - năm 2007 10 - năm 2010 Số thứ tự của Giấy đăng ký</p>
2	Biên bản kiểm tra XMCD	0001/06/29XMCD01/09 	<p>Mã số ĐKV Số thứ tự XMCD kiểm tra</p> <p>Như mục 1</p> <p>Như mục 1</p> <p>Như mục 1</p>
3	Chứng chỉ	DK/00001 XMCD 	<p>Như mục 1</p> <p>Số thứ tự của Chứng chỉ</p> <p>Ký hiệu của loại chứng chỉ: K - Giấy chứng nhận M - Thông báo miễn T - Thông báo không đạt Năm phát hành chứng chỉ: A - năm 2000 B - năm 2001 C - năm 2002 D - năm 2003 ...</p>